

# VÀI NÉT VỀ CHÂU THẠCH LÂM, TỈNH CAO BẰNG THẾ KỶ XIX

NGUYỄN THỊ HẢI\*

**T**rong lịch sử, châu Thạch Lâm luôn đóng vai trò là trung tâm của tỉnh Cao Bằng. Châu Thạch Lâm đời Lý - Trần là châu Thái Nguyên, đến cuối thế kỷ XV mới chính thức mang tên là châu Thạch Lâm. Năm 1834, Minh Mệnh đổi châu Thạch Lâm làm huyện, ngay năm sau tách thành hai huyện Thạch Lâm, Thạch An thuộc phủ Hòa An (1). Năm 1874, Tự Đức tách một số tổng xã của hai huyện Thạch Lâm, Thạch An, lập thêm huyện Nguyên Bình. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đổi huyện thành châu, tách tổng Phục Hòa (châu Thạch An) sáp nhập với tổng Cách Linh (châu Quảng Uyên) lập thành châu Phục Hòa, đồng thời tách các tổng Phù Dúng, Trung An, Hà Quảng thuộc châu Thạch Lâm, sáp nhập với tổng Thông Nông (châu Nguyên Bình) thành lập châu Hà Quảng (năm 1893) (2). Như vậy, châu Thạch Lâm trong thế kỷ XIX đã bị chia tách nhiều lần, nhưng cơ bản phạm vi châu Thạch Lâm trước năm 1834 vẫn còn được duy trì trong địa giới của các châu Thạch Lâm, Thạch An, Hà Quảng, Nguyên Bình sau đó, và nó tương ứng với địa giới hành

chính của các huyện Hòa An, Thạch An, Thông Nông, thị xã Cao Bằng, Nguyên Bình, Hà Quảng và một phần huyện Trà Lĩnh, Phục Hòa ngày nay.

Châu Thạch Lâm là vùng đất sinh sống lâu đời và liên tục của nhóm cư dân thuộc ngữ hệ Tày - Thái, chủ yếu là tộc người Tày. Trải qua quá trình lịch sử, vùng đất Thạch Lâm tiếp nhận thêm dòng người Kinh từ dưới xuôi lên, dòng người Hoa, Nùng, Dao... ở Trung Quốc sang. Sự hòa hợp về cư dân đã biến châu Thạch Lâm thành trung tâm giao thoa và tiếp biến văn hóa xuôi ngược điển hình ở khu vực Đông Bắc.

## 1. Tổ chức chính trị - xã hội

Tổ chức xã hội truyền thống cao hơn bản ở vùng các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái là mường. Mường ra đời xuất phát từ nhu cầu tất yếu của các điều kiện sản xuất và từ quá trình lịch sử phát triển xã hội của các tộc người này. Quá trình thiết lập mường gắn liền với quá trình xác lập quyền thống trị bản mường của các tù trưởng, thủ lĩnh. Họ là người có công đầu trong việc khai phá đất đai, thành lập bản mường nên họ được quyền điều khiển mọi công

\* ThS. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

việc chung, trở thành người đứng đầu, đóng vai trò là thủ lĩnh bộ lạc và được quyền thế tập để đảm bảo quyền thống trị của dòng họ.

Trên cơ sở phát triển của chế độ ruộng đất công, các tầng lớp thống trị giành và nắm quyền phân phối ruộng đất, trở thành chúa đất ở địa phương. Uy quyền của họ phụ thuộc vào quy mô của ruộng rộng hay hẹp, các ruộng cạnh nhau có sự lệ thuộc vào nhau, ruộng nhỏ lệ thuộc ruộng lớn, thổ tù thế lực yếu thân phục thổ tù thế lực mạnh. Điều đó tạo thành hai loại chúa đất chủ yếu: một là Quản chúa (Chúa công) cai quản một châu ruộng tương đương với một châu; hai là Quảng ruộng cai quản một vùng tương đương với một tổng hoặc một số xã. Trong mối quan hệ với triều đình phong kiến, các chúa ruộng vừa mang tính độc lập, vừa lệ thuộc vì họ vừa là chủ ruộng, vừa là “chức sắc” của triều đình, hàng năm phải triều cống.

Ở cấp châu, đứng đầu là một thổ tù địa phương có thế lực lớn, được triều đình phong là phiên thần. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, đời Lê Hồng Đức châu Thạch Lâm do “phiên thần họ Bế thế tập; đầu đời Gia Long vẫn theo như thế” (3). Sách *Cao Bằng ký lược* được viết vào năm Thiệu Trị thứ 5 (năm 1845) cũng khẳng định rằng: “Bản triều đầu những năm Gia Long, tên hiệu các phủ châu hãy còn theo tên cũ, các việc dân sự vẫn do thổ ti sai đặt. Lúc ấy, triều đình mới dựng, nên dùng “bất trị” để mà cai trị, nhưng cũng chỉ là kimi mà thôi” (4). Như vậy, cho đến thời Gia Long, nhà nước mới chỉ đặt bộ máy cai trị của mình đến cấp trấn, còn từ cấp châu trở xuống vẫn do các thổ tù địa phương cai quản. Đứng đầu châu lúc này là phiên thần họ Bế, nắm quyền tối cao về hành pháp, tư pháp và quân sự. Có thể, mô hình cai quản châu Thạch Lâm của họ Bế sẽ gần giống

với mô hình của họ Nông ở châu Bảo Lạc mà PGS.TS Đàm Thị Uyên đã đề cập đến trong luận án tiến sĩ sử học năm 2000 (5). Đứng đầu châu là Quản chúa, giúp việc cho Quản chúa là Tạm quản (phụ trách mặt hành chính, nội trị, ngoại giao, truyền lệnh của Quản chúa đến các chức dịch khác, được quyền thay tri châu khi vắng mặt), Châu (phụ trách công việc cụ thể từ sản xuất đến lễ tết, coi giữ kho và một thư ký cho tri châu), Tuần tổng (phụ trách về quân sự), Quản chiêu (theo dõi công việc của các dân tộc không phải người Tày), ngoài ra còn có tổ chức quân đội và mo then.

Song, điều đó không hẳn đã đúng với châu Thạch Lâm vì đây vốn là trung tâm, nơi đặt thủ phủ của trấn lỵ Cao Bằng từ rất sớm. Ngay từ thế kỷ IX, Cao Biền đã cho xây dựng thành Nà Lữ (nay thuộc xã Hoàng Tung, huyện Hòa An) và thành Phục Hòa (xã Hòa Thuận, huyện Phục Hòa), đưa nơi đây trở thành tiền đồn chống lại quân Nam Chiếu (6). Đặc biệt, từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII, sau khi thất thủ ở Kinh thành Thăng Long, nhà Mạc đã lên Cao Bằng, xây dựng chính quyền tự trị, đặt kinh đô ở Cao Bình - Nà Lữ (7) (nay thuộc hai xã Hưng Đạo và Hoàng Tung, huyện Hòa An). Nhà Mạc đã thi hành nhiều chính sách phát triển kinh tế, tăng cường giao lưu buôn bán với Trung Quốc... Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã làm cho thế lực của thổ ty ở châu Thạch Lâm dần bị thu hẹp, thiết chế chính trị xã hội truyền thống quảng ruộng không còn điều kiện tồn tại như ở Bảo Lạc, và mô hình quản lý mang tính thống nhất của nhà nước phong kiến dần chiếm ưu thế. Khi nhà Mạc bị thất bại hoàn toàn vào năm 1677, chính quyền Lê - Trịnh tiếp tục để các thổ tù thế tập và duy trì quản trị địa phương mà ta thấy cho đến đầu triều Nguyễn.

Sự tiến bộ của Gia Long so với các triều đại trước là việc tổ chức điều tra lập sổ đình, sổ điền để quản lý ruộng đất và sổ đình trong các làng xã một cách thống nhất và chặt chẽ. Công việc này không chỉ được tiến hành ở vùng đồng bằng mà còn được thực hiện nghiêm chỉnh ở vùng miền núi. Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I còn lưu 97 địa bạ của châu Thạch Lâm niên đại Gia Long 4 (năm 1805). Các vua đời sau trên cơ sở đó tiến hành chỉnh sửa, bổ sung và lập lại địa bạ ở Cao Bằng cho đầy đủ hơn, chủ yếu là vào năm Minh Mệnh 13 (1832), Minh Mệnh 21 (1840), có một ít địa bạ mang niên đại Thiệu Trị 5 (1844), Tự Đức 6 (1852). Điều đó chứng tỏ nhà Nguyễn đã bắt đầu có chính sách nhằm can thiệp trực tiếp vào việc quản lý làng bản vùng miền núi.

Năm 1820, Minh Mệnh kế tục sự nghiệp của Gia Long. Ông dân tăng cường sự kiểm soát của chính quyền trung ương tới nội bộ các tộc người thiểu số bằng cách từng bước xoá bỏ chế độ thổ quan, thực hiện biện pháp: Người Kinh và người Thổ cùng cai trị. Năm 1829, Minh Mệnh bãi bỏ lệ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc thành nói chung và Thạch Lâm nói riêng, đặt chức Thổ tri châu, Tri huyện, Huyện thừa, Lại mục “không cứ thổ ty, hào mục, cứ trong hạt ai là người có thanh liêm, tài năng, cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quán” (8). Năm 1834, Minh Mệnh đổi châu Thạch Lâm thành huyện và đến tháng 3 năm 1835, bắt đầu đặt chức lưu quan ở đây. Vua dụ rằng: “Huyện, châu nào thổ quan còn khuyết thì chọn lấy một viên lưu quan bổ sung vào; còn huyện, châu nào có thổ tri huyện, thổ tri châu, thổ huyện thừa rồi thì đều lưu lại ở nguyên chức, bắt tất phải đổi bổ, chỉ mỗi nơi đặt thêm một chức lưu quan, bổ làm tri huyện, tri châu, còn nguyên thổ quan thì đều cho lưu quan hiệp đồng làm việc” (9). Như vậy, với chính sách khôn khéo “đặt lưu

quan xen với thổ quan để ràng buộc giữ gìn lẫn nhau”, Minh Mệnh đã áp đặt mô hình quản lý mang tính thống nhất lên vùng biên viễn xa xôi, thu hẹp quyền lực của các thổ tù địa phương. Chưa một nhà vua nào trước Minh Mệnh áp dụng biện pháp này. Chính sách lưu quan đã gây ra sự bất bình của các thổ ty có thế lực lâu đời ở địa phương, tiêu biểu như thổ ty Nông Văn Vân ở Bảo Lạc. Mặc dù triều đình đã dập tắt cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân nhưng trên thực tế, các Thổ ty vẫn nắm quyền lực. Chính sách “lưu quan” của Minh Mệnh còn gặp phải sự chống đối của các quan lại người Kinh. Sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và khí hậu khắc nghiệt, đã làm cho quan lại người Kinh - những người đang chờ bổ nhiệm hoặc đang đương chức từ chối không muốn lên. Hơn nữa, triều đình ở xa không thể bảo vệ nhân dân, chống lại các vụ rối loạn và ngăn chặn quân Trung Quốc tràn vào như các thổ tù địa phương. Do đó, những vua kế vị Minh Mệnh đã cho lập lại tình trạng cũ bằng cách đưa thổ ty vào trong bộ máy bảo vệ và cai trị vùng biên cương (10). Việc cai trị dân cư vùng biên viễn giao các nhà cầm quyền theo tập quán địa phương là giải pháp để vừa tốn ít chi phí, vừa ổn định tình hình chính trị, vừa bảo vệ được lợi ích kinh tế của quốc gia. Bản thân chính quyền thuộc địa Đông Dương sau này cũng theo nhà Nguyễn, duy trì sự tồn tại của các quan lại địa phương, nhất là dòng dõi thổ ty trong việc cai quản khu vực biên giới phía Bắc.

Mô hình cai trị cấp châu đến cấp xã ở khu vực châu Thạch Lâm cho tới đầu thời Nguyễn là một thiết chế xã hội chính trị truyền thống của các thổ tù địa phương nhưng nó không tồn tại độc lập mà gắn bó chặt chẽ, chịu sự chi phối của chính quyền phong kiến. Điển hình là việc phân chia đơn vị hành chính, áp đặt hệ thống xã

thôn. Hiện nay, chúng ta chưa biết chính xác khi nào triều đình trung ương đặt hệ thống quản lý hành chính cấp xã thôn lên các bản, mường ở Thạch Lâm, chỉ biết trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép rằng “châu Thạch Lâm có 174 xã, 2 thôn, 1 giáp” (11). Đến thời Nguyễn, căn cứ vào tên địa bạ hiện có ở cả hai thời điểm Gia Long, Minh Mệnh và cuốn *Tên làng xã Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra)* (12), chúng ta có thể thống kê tương đối đầy đủ đơn vị hành chính cấp cơ sở ở châu Thạch Lâm như bảng 1.

Cuối thế kỷ XIX, theo *Đồng Khánh địa dư chí* (13), các đơn vị hành chính cấp cơ sở

ở châu Thạch Lâm cũ thay đổi như bảng 2.

Căn cứ vào hai bảng thống kê trên, chúng ta nhận thấy dưới thời Nguyễn, đơn vị hành chính cuối cùng của châu Thạch Lâm chủ yếu là cấp xã (chiếm 89,55% hoặc 74,7%). Điều đáng chú ý ở đây là sự xuất hiện của một số đơn vị hành chính mang tên phố, phường (phố Cao Bình, Lương Mã, Mục Mã và phường Nà Lữ vào đầu thế kỷ XIX và 13 phố vào cuối thế kỷ XIX là An Bình (Cao Bình cũ), Mục Mã, Lương Mã, Tứ Chiếng (Nước Hai hiện nay), Tinh Oa, Trà Lĩnh, Án Lại, Trung Thảng, Bằng Lâu, Nậm Nàng, Áng Mò, Phú Bác, Nà Lạn). Phố và phường là đơn vị hành chính được

**Bảng 1: Đơn vị hành chính cấp cơ sở châu Thạch Lâm nửa đầu thế kỷ XIX**

STT	Đơn vị hành chính cấp cơ sở	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Xã	120	89,55
2	Thôn	8	5,97
3	Phố	3	2,23
4	Phường	1	0,75
5	Trại	1	0,75
6	Động	1	0,75
<b>Tổng cộng</b>		<b>134</b>	<b>100</b>

**Bảng 2: Các đơn vị hành chính cấp cơ sở châu Thạch Lâm cuối thế kỷ XIX**

STT	Đơn vị hành chính cấp cơ sở	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Xã	136	74,7
2	Thôn	8	4,4
3	Phố	13	7,1
4	Phường	0	0
5	Trại	16	8,8
6	Động	5	2,7
7	Ấp	1	0,6
8	Bang	2	1,1
9	Trang	1	0,6
<b>Tổng cộng</b>		<b>182</b>	<b>100</b>

đặt cho những khu dân cư lấy hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa làm nghề sống chính. Hầu hết các phố của Thạch Lâm đều nằm dọc biên giới Việt - Trung cho phép chúng ta đoán định rằng, thời Nguyễn, châu Thạch Lâm là một trong những trung tâm kinh tế hàng hóa, trao đổi buôn bán phát triển giữa nước ta với nhà Thanh trên đường bộ. Phố ở đây có thể được phiên âm từ “Phjở” trong tiếng Tày dùng để chỉ nơi giao lưu buôn bán mang tính ngoại thương. Một số phố, phường hình thành gắn liền với việc đóng đô của triều Mạc như phố Cao Bình, phường Nà Lữ, hoặc là trấn thành thời Lê - Trịnh như phố Mục Mã, Lương Mã. Những phố, phường này vừa mang chức năng kinh tế, vừa mang chức năng hành chính. Số phố còn lại hình thành vào giữa thế kỷ XIX, gắn liền với các chợ, trung tâm buôn bán trao đổi giữa Việt Nam và Trung Quốc. Theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* viết vào những năm đầu thế kỷ XIX, ở phố Lương Mã “hai bên phố đều là nhà cửa người Hoa rất trù mật, chợ búa bán toàn mặt hàng từ Trung Quốc” hay phía nam phố Mục Mã có chợ Mục Mã, “chợ bán đủ các loại hàng hóa” (14).

Làng xã Thạch Lâm thế kỷ XIX diễn ra đồng thời hai quá trình: nông thôn hóa và đô thị hóa. Một số khu vực vốn được coi là phố, phường bị nông thôn hóa trở thành xã, tiêu biểu nhất là phường Nà Lữ. Nà Lữ vốn là một phần của kinh đô nhà Mạc, khi mất vai trò lịch sử, kinh tế hàng hóa ở đây dần tàn lụi. Theo địa bạ phường Nà Lữ tại hai thời điểm Gia Long (1805) và Minh Mệnh (1840), số chủ phụ canh giảm từ 51,52% xuống 22,9%. Chủ phụ canh giảm đồng nghĩa với việc quan hệ mua bán ruộng đất giảm, cư dân bản địa không làm nghề khác (thủ công nghiệp, buôn bán...) mà gắn chặt

với đồng ruộng. Điều đó cho thấy phường Nà Lữ bắt đầu nông thôn hóa trở lại, đến thời Đồng Khánh, nó hoàn toàn trở thành một đơn vị hành chính sản xuất nông nghiệp thuần túy và đổi lại là xã Nà Lữ. Trong khi đó, số lượng phố thời Đồng Khánh lại tăng lên đột biến so với hồi đầu thế kỷ, xuất hiện thêm 10 phố mới, dù chưa phải là phố theo đúng nghĩa, nhưng chúng tỏ một số vùng nhờ có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển thương nghiệp đã dần đô thị hóa. Đến đầu thế kỷ XX, phố không còn tồn tại là một đơn vị hành chính cấp cơ sở độc lập ngang hàng với xã như trước mà trực thuộc xã. Ví dụ xã Án Lại, tổng Án Lại, phủ Hòa An có 16 bản trong đó có một phố. Quy mô phố đã thu nhỏ, trở thành một bộ phận của xã. Hệ thống phố của châu Thạch Lâm đến đây không còn nữa mà chỉ còn duy nhất phố Án Lại được kê trong *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* (15). Như vậy, cuối thế kỷ XIX đầu XX, hoạt động buôn bán ở Thạch Lâm đã sa sút, kéo theo sự nông thôn hóa trở lại của một số vùng.

Bên cạnh các đơn vị hành chính trên, ở Thạch Lâm còn xuất hiện trại, động, áp, trang, bang... Đây là tên gọi làng bản của các tộc người Nùng, Dao, Hoa, Mông... Những làng bản này có thể mới được hình thành ở những nơi giáp ranh giữa các xã, chưa được sáp nhập vào xã nào, hoặc được chính quyền trung ương giữ nguyên khi tổ chức hành chính và tính đó là một đơn vị thu thuế giống như xã, thôn. Sự tồn tại song song nhiều tên gọi của đơn vị hành chính cấp cơ sở thời Nguyễn đã chứng tỏ rằng nhà nước tuy cố gắng với tay xuống các làng xã, nắm lấy làng bản ở khu vực miền núi nhưng vẫn tôn trọng truyền thống và tập quán lâu đời ở địa phương.

Thời Gia Long, đứng đầu xã vẫn là xã trưởng và do dân địa phương tự bầu. Năm

1828, Minh Mệnh đã thực hiện cuộc cải tổ bộ máy quản lý làng xã: lập lý trưởng thay cho xã trưởng, mỗi xã chỉ có một lý trưởng và tùy theo quy mô làng xã nếu số đinh từ 50 đến 149 thì đặt thêm một phó lý, trên 150 đinh thì đặt thêm 2 phó lý. Lý trưởng và phó lý phải chọn trong số những người “vật lực cân cân”, phải do dân làng bầu ra, được phủ huyện xét kỹ lại và bảm lên trấn để cấp văn bằng, mộc triện (16). Cuộc cải tổ này được tiến hành triệt để ở khu vực phía Bắc, kể cả ở Thạch Lâm. Qua khảo sát 22 địa bạ Minh Mệnh của Thạch Lâm cho biết chức lý trưởng đã hoàn toàn thay thế xã trưởng, mỗi xã chỉ có một lý trưởng và các chức như hương mục, sắc mục, tả bạ, cai tổng, không thấy xuất hiện phó lý. Hai tấm bia ở Ngườm Cải I, thuộc xã Đại Lai, tổng Tĩnh Oa (nay là xã Nam Tuấn, huyện Hòa An) được lập năm Thành Thái 4 (1892) nói về việc họp bàn xây thành đá, tính toán và quyên góp tiền công thợ của các chức sắc địa phương cho biết tên một số chức trong xã như lý trưởng, hương mục, đoàn trưởng, bá hộ, thổ hào, sắc mục giả viên (17). Như vậy, bộ máy cai trị cấp xã tồn tại song song bộ máy quản lý của chức dịch nhà nước và bộ máy tự quản của làng bản. Đại diện cho bộ máy quản lý làng xã là Sắc mục, được quyền điếm chỉ vào địa bạ cùng với chức dịch (xã trưởng/thôn trưởng/ phường trưởng/ lý trưởng). Quyền lực của thổ hào tuy bị thu hẹp nhưng trên thực tế, họ vẫn là những người có quyền quyết định công việc chung của làng xã. Trong tổ chức làng bản, Mục lão đóng vai trò quan trọng trong các công việc chung. Bia đền Vua Lê ở phường Nà Lữ lập năm Gia Long thứ 12 (1813) cho thấy chỉ có Phường trưởng và các Mục lão mới được quyền quyết định về việc lập hậu thần (18). Hiện nay, ở xã Hoàng Tung (phường Nà Lữ cũ) vẫn còn khu ruộng mà nhân dân gọi là ruộng Ông

lão. Hoa lợi của ruộng này được dùng để hội lão ăn uống ở đền vua Lê trong những ngày lễ tết. Bia hậu lập năm Thành Thái thứ 5 (1893) ở chùa Phố Cũ (thuộc phố Mực Mă xưa) cho thấy Mục lão và một số chức dịch cũ như Cựu giáp trưởng, Cựu phố trưởng... nằm trong bộ máy tự quản, có vai trò quan trọng trong công việc của phố (19). Về cơ bản, tính tự trị của làng xã vẫn được bảo toàn trước hệ thống hành chính do nhà nước áp đặt xuống. Nhưng chúng ta cũng cần phải thừa nhận rằng, nhà Nguyễn, từ sau cải cách của Minh Mệnh đã thiết lập được một bộ máy quản lý khá chặt chẽ ở Thạch Lâm từ cấp châu đến xã.

Người Tày - Nùng sống định cư thành các bản làng tương đối sớm. Qua việc thống kê tên bản ở châu Thạch Lâm thời Nguyễn trong *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* (20), ta thấy các bản có địa danh mang tiền tố “Nà” chiếm tỷ lệ cao nhất là 22,52%, sau đó đến “Lũng” chiếm 16,29%. Điều đó cho thấy địa vực cư trú của bản làng là những nơi vùng đất thấp, ven sông, ven suối, trong các thung lũng. Đó là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Do điều kiện tự nhiên và lịch sử quy định, cư dân trong các bản, nà, khai, phja ở Thạch Lâm không thể tụ cư thành khối cộng đồng dân cư đông đúc như ở miền xuôi. Có bản lớn khoảng 30 đến 50 nóc nhà, nhưng cũng có những bản nhỏ chỉ gần chục nóc nhà. Ranh giới giữa các bản có thể là một ngọn núi, một cây cổ thụ hay một con suối nhỏ... Tuy chỉ mang tính ước lệ nhưng đường ranh giới này được mọi người tôn trọng và duy trì từ đời này sang đời khác. Mỗi bản có quyền sở hữu, quản lý, bảo vệ và sử dụng đất, rừng, ruộng nương, nguồn nước cũng như muông thú, tài nguyên

trong phạm vi cai quản của mình. Đứng đầu bản là trưởng bản hay còn gọi là cốc bản. Trưởng bản do dân bầu ra nhưng trước hết người đó phải thuộc dòng họ lớn, có uy tín, sau đó mới là người có tư cách đạo đức tốt, giỏi làm ăn, có khả năng điều hành công việc. Trưởng bản đóng vai trò như thủ lĩnh của cộng đồng cư dân, đôn đốc mọi người thực hiện những quy ước chung, phân phối đất canh tác, giải quyết các vụ tranh chấp đất đai, tổ chức các hoạt động chung của bản như thờ cúng thổ công, làm đường, tu sửa nguồn nước ...

Bản ở châu Thạch Lâm phổ biến được cấu thành từ những gia đình phụ quyền thuộc các dòng họ khác nhau. Bản nhỏ cũng có 2 - 3 họ, bản lớn cũng trên dưới 10 họ, nhưng bản nào cũng có 1 hoặc 2 dòng họ lớn chiếm ưu thế, có uy tín và ảnh hưởng lớn tới các quan hệ xã hội trong bản. Đó thường là những dòng họ có công khai phá đất đai, lập bản và đương nhiên ruộng đất tốt thường nằm trong tay họ. Ví dụ như ở Bản Chạp, xã Nà Lữ, tổng Hà Đàm (xã Hoàng Tung, huyện Hòa An) dòng họ Bùi là lớn nhất, số ruộng ở khu vực này hầu hết là của họ Bùi, có những khu ruộng lớn tới 9 mẫu, chủ yếu tập trung ở nơi đất tốt, bằng phẳng, gần nguồn nước.

Trong lịch sử, Thạch Lâm là nơi có nhiều dòng họ người Kinh lên sinh sống, lâu dần hòa nhập với người Tày và tự nhận là người Tày gốc Kinh ở Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa... Ví dụ gia phả dòng họ Hoàng ở Lam Sơn, Hồng Việt ghi rõ “ngày xưa tổ quán ở làng Gia Miêu trang, thuộc huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa... Hai vị tướng họ Hoàng phụng mệnh vua Lê lên Cao Bằng đánh dẹp nhà Mạc; đánh thắng được vua Lê phong đất ở Phúc Tăng làm thái ấp, cho lấy dân 7 xã xung quanh vùng thái ấp làm binh đình

canh điền và phục dịch, vinh thăng tước Phúc Quận Công, chức Tổng trấn Cao Bằng” (21). Hay dòng họ Lê ở Nà Giường, xã Phúc Tăng cũng lưu truyền ông tổ là Lê Vĩnh Tải, là người Thanh Hóa theo Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh giành thắng lợi, được phong làm Thừa tướng, đặt phủ tại Bắc Ninh. Năm 1430, ông được lệnh theo vua Lê Thái Tổ lên đánh Bế Khắc Thiệu rồi sau đó được lệnh ở lại trấn giữ vùng Cao Bằng. Trên hoành phi của dòng họ Lê còn khắc “Nguyên tự Bắc Ninh phù ngự giá” (22)... Những dòng họ này đã tổ chức khai phá vùng đất hoang, di dân lập thành bản mới. Lúc ban đầu, mỗi bản có thể chỉ có một họ hoặc tuyệt đại đa số những người cùng một họ sinh sống. Song, qua những biến động lịch sử như sự kiện Nùng Trí Cao (thế kỷ XI), vua Lê Thái Tổ đưa quân lên đánh Bế Khắc Thiệu (thế kỷ XV), nhà Mạc đóng đô ở Cao Bằng và nhà Lê - Trịnh đem quân tiêu diệt nhà Mạc (thế kỷ XVI - XVII), cư dân ở vùng này ít nhiều bị xáo trộn. Sự đan xen giữa các dòng họ trong một bản diễn ra mạnh mẽ. Ví dụ ở bản Nà Lữ có đến hơn 10 dòng họ: Lê, Bùi, Nguyễn, Lô, Giáp, Dương... nhưng đông nhất và có uy tín nhất là họ Phạm và họ Hoàng. Tổ chức dòng họ ở Thạch Lâm không mạnh như miền xuôi, nhưng việc tập hợp các thành viên trong họ thường được tổ chức đều đặn vào ngày 3-3 Âm lịch hàng năm. Mỗi gia đình cử một người, lập thành một đoàn đi đắp mộ tổ và mộ trong họ, sau đó cùng nhau ăn uống, ôn lại truyền thống.

Bên cạnh mối liên kết dòng họ, cư dân trong làng bản Thạch Lâm còn gắn bó với nhau thông qua tổ chức “phe” (hội hiếu), họ bạn,... Thông qua các tổ chức này, họ sẵn sàng giúp nhau ngày công, tiền, gạo, rượu, củi... mỗi khi gia đình có việc hiếu, hỷ... Các mối quan hệ thân tộc và thích tộc luôn

chàng chịt lẫn nhau, tạo thành cộng đồng cư dân tương đối đoàn kết và thống nhất.

## 2. Kinh tế và văn hóa

Nền kinh tế chủ đạo của Thạch Lâm là nông nghiệp. Huyền thoại về sự ra đời của nghề nông lúa nước ở Thạch Lâm được phản ánh qua truyền thuyết "Pú Luông Quân". Truyền thuyết kể rằng, Slaoc Cải là thủy tổ của người Tày, thấy bên bờ suối có thứ cỏ xanh, nhân trắng ăn được liền đem về cấy xuống bãi bùn. Sau đó, Báo Luông nghĩ ra cách khuấy đất với nước, rồi gieo hạt đó xuống thành mạ, nhổ mạ đem cấy. Những hoạt động đó hiện nay còn lưu lại trong nhiều địa danh của châu Thạch Lâm như Nà Niền, Nà Vài, Nà Mò, Nà Loong, Vò Má,... Theo GS. Trần Quốc Vượng "nghề nông trồng lúa nước ta ra đời ở vùng thung lũng từ Vân Nam - Quý Châu đến Tây Bắc, Việt Bắc, vùng "cái nôi" của các dân tộc nói tiếng Tày - Thái" (23).

Ruộng đất là cơ sở đầu tiên cho sự phát triển nông nghiệp. Ban đầu, ruộng đất là của chung bản làng (nà cửa háng mường, dân so kin bjoóc). Cùng với sự phát triển của xã hội, sở hữu tư nhân về ruộng đất dần xuất hiện. Đến đầu thế kỷ XIX, sở hữu tư nhân đã hoàn toàn chiếm ưu thế ở châu Thạch Lâm. Lấy tổng Hà Đàm làm ví dụ, căn cứ vào 13 địa bạ tại hai thời điểm của một số xã, phường còn được lưu giữ, ta thấy mức độ phân bố ruộng đất công tư như bảng 3.

Theo bảng trên, sở hữu tư ở tổng Hà Đàm chiếm tỷ lệ rất cao (95,23% và 91,8%), trong đó có nhiều xã, phường hoàn toàn là tư hữu như Nà Lữ, Kim Giáp, Phúc Cơ. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước lúc bấy giờ. Theo *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp, đất tư hữu chiếm trên 80% diện tích canh tác cả nước. Điều

đó cho thấy, cơ sở kinh tế của cư dân trong làng bản Thạch Lâm không phải là ruộng đất công mà chính là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của gia đình. Tư hữu phát triển mạnh thường cho phép chúng ta liên tưởng đến sự hưng thịnh của kinh tế hàng hóa. Điều đó chỉ đúng với các làng xã ở đồng bằng, còn ở miền núi thì không đơn giản như thế. Ruộng đất tư nhiều có thể do mua bán nhưng cũng có thể do các gia đình tự khai phá các thung lũng, bãi bồi, canh tác lâu dần biến thành sở hữu tư nhân, nhất là ở những vùng xa trung tâm, điều kiện đi lại khó khăn. Thực tế cho thấy, có những lũng rộng nhưng thuộc quyền sở hữu tư nhân lâu đời của 1 hoặc 2 gia đình có công khai phá đầu tiên. Ví dụ Lũng Tàn thuộc xã Gia Bằng, tổng Hà Đàm, châu Thạch Lâm (nay thuộc xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình) rộng 3,5ha thuộc quyền sở hữu lâu đời của 2 gia đình người Dao đến khai phá từ thế kỷ XVII - XVIII (32).

Châu Thạch Lâm là vùng tập trung nhiều cánh đồng rộng, tuy chất lượng đất chỉ thuộc hạng 2, 3 nhưng có nguồn nước tưới dồi dào, thuận lợi cho trồng trọt. Theo *Đông Khánh địa dư chí*, phủ Hòa An (châu Thạch Lâm) có ruộng đất các hạng theo sổ gốc là 16484 mẫu 2 sào 12 thước, nhưng hiện mới khai khẩn được 9787 mẫu 7 sào 7 thước 5 tấc (33). Với quỹ đất đó, Thạch Lâm từ lâu đã trở thành vựa lúa của Cao Bằng. Ngoài cây lúa nước, đồng bào còn trồng các loại cây hoa màu, làm nương rẫy, khai thác các sản vật tự nhiên của rừng như gỗ, mây, song, nứa... hay các loại thực phẩm thường ngày như măng, hoa quả, nấm, rau rừng...

Người dân Thạch Lâm còn biết làm một số nghề thủ công như trồng bông, dệt vải, nhuộm vải, đan lát, làm mật mía, giấy, chum vại, gạch ngói... Nhưng họ chỉ coi đó là các nghề phụ và thường tranh thủ làm



**Bảng 3: Tình hình ruộng đất châu Thạch Lâm qua hai thời điểm 1805 và 1840**

Tên xã, phường	Gia Long 4 (1805)				Minh Mệnh 21 (1840)			
	Tư điền		Quan điền		Tư điền		Quan điền	
	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỉ lệ (%)
Nà Lữ (24)	344.7.0.3	100	0	0	347.1.13.3	99,6	0.5.2.0	0,4
Hà Đàm (25)	115.4.7.6	85,16	20.1.1.8	14,84	117.4.7.6	88,2	15.7.1.8	11,8
Kim Giáp (26)	40.6.14.3	100	0	0	40.6.14.3	100	0	0
Xuân An (27)	173.8.1.1	97,57	4.3.5.5	2,43	175.8.1.1	97,5	4.3.5.5	2,5
Vu Tuyên (28)	166.3.13.1	94,87	9.0.0.0	5,13				
Gia Bằng (29)	28.6.12.4	100	0	0	28.6.12.4	100	0	0
Phúc Cơ (30)	8.5.0.0	100	0	0				
Cù Sơn (31)					115.6.0.1	68,7	52.6.3.2	31,3
<b>Tổng</b>	<b>868.2.3.8</b>	<b>95,23</b>	<b>29.1.1.8</b>	<b>4,77</b>	<b>825.4.3.8</b>	<b>91,8</b>	<b>69.1.12.5</b>	<b>8,2</b>

lúc nông nhàn. Sản phẩm làm ra hầu như chỉ để phục vụ cho cuộc sống gia đình, mang tính tự cung tự cấp. Đôi khi, những sản phẩm này cũng được mang ra trao đổi ở các chợ. Tuy nhiên cũng có một số làng nghề nổi tiếng như dệt thổ cẩm, làm chum vại ở Nước Hai, nghề rèn ở Lũng Chung (xã Hồng Việt)... Đầu thế kỷ XIX, hệ thống chợ làng mang tính liên vùng đã hình thành ở Thạch Lâm. Chợ họp theo phiên, cứ 5 ngày một phiên:

*"Háng Cáp tấp Háng Lũng*

*Háng Lũng vủng lũng Háng Sếng*

*Háng Sếng tếng Nà Giàng*

*Nà Giàng khoang Háng Bó*

*Háng Bó mà tó Háng Cáp"*

Dịch là:

Nước Hai tiếp đến Nặm Nhũng

Nặm Nhũng vùng xuống Cao Bình

Cao Bình đón Nà Giàng

Nà Giàng ngang Mỏ Sắt

Mỏ Sắt trở về Nước Hai).

Theo đó, chợ Nà Giàng họp ngày 1, ngày 6; chợ Mỏ Sắt họp ngày 2, ngày 7; chợ Nước Hai họp ngày 3, ngày 8; chợ Nặm Nhũng họp ngày 4, ngày 9; chợ Cao Bình họp ngày 5 ngày 10. Các chợ này cách nhau khoảng hơn 10km và cứ lần lượt như vậy, trong cả tháng tạo thành một vòng khép kín, người dân luôn có điều kiện tham dự vào hoạt động trao đổi hàng hóa. Họ đến chợ không chỉ để mua bán mà còn để giao lưu văn hóa, mở rộng mối quan hệ và sự hiểu biết của mình. Chính chợ liên vùng cũng đã tạo điều kiện cho quá trình hòa hợp tộc người ở Thạch Lâm nói riêng và Cao Bằng nói chung diễn ra mạnh mẽ.

Hệ thống chợ ở Thạch Lâm còn là nơi buôn bán với Trung Quốc. Trong tổng số 23 phố được thống kê ở Cao Bằng vào thời Đồng Khánh, Thạch Lâm có 13 phố (chiếm 56,5%). Chứng tỏ hoạt động trao đổi hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc rất phát triển và được thực hiện thông qua tuyến biên giới đông bắc, trong đó Thạch Lâm là một trọng điểm. Trong các phố chợ này, cư dân chủ yếu là người Hoa ở Trung Quốc sang và người

Kinh ở dưới xuôi lên buôn bán. Ví dụ ở thị trấn Nước Hai hiện nay, cư dân chủ yếu là người Tày gốc Kinh từ Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nam Định... và người gốc Hoa. Họ đến tập trung buôn bán và sinh sống ở đây từ sớm nên hồi đầu thế kỷ XIX đã hình thành chợ ấp tứ chiếng Nước Hai (Nước Hai tứ chính ấp thị) (34). Hoặc phố Lương Mã đầu thế kỷ XIX, "hai bên phố đều là nhà của người Hoa rất trù mật... đầu phố có chợ, vài ngày một phiên, người Kinh, Thổ, Hoa, Nùng tụ tập buôn bán đông đúc" (35). Cư dân Thạch Lâm bán các sản phẩm nông nghiệp như gạo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, các sản phẩm thủ công... và mua về những đồ dùng thiết yếu như đồ phục vụ cúng tế, lễ hội,... Điều này thể hiện rõ qua bài hát đồng dao của trẻ em Tày:

*"Lông lừa khai lão*

*Khai áp cháo Lồng Chu*

*Khai mu Quý Rìn*

*Khai pìn Nà Giàng*

*Khai mác vàng Háng Bó"*

Dịch là:

Xuống thuyền đi chợ bán thuốc lá

Bán áp chao chợ Long Châu

Bán lợn ở Quế Lâm

Bán bún chợ Nà Giàng

Bán buổi Háng Bó (36).

Các chợ này thu hút rất đông người. Đầu thế kỷ XX, một sĩ quan người Pháp đã thống kê số người đến chợ trong khu vực Thạch Lâm như sau: chợ Nước Hai có 500 người, chợ Cao Bình là 800, chợ Nặm Nhũng là 1200, chợ Mỏ Sắt là 400, chợ Trung Thảng là 400, chợ Tĩnh Oa là 200, chợ Nà Giàng là 200 (37). Những con số này xác nhận sự phát triển của thương nghiệp ở châu Thạch Lâm thế kỷ XIX.

Trên cơ sở phát triển kinh tế nông nghiệp kết hợp với thủ công và thương nghiệp, cư dân Thạch Lâm đã xây dựng cho mình một nền văn hóa riêng, mang đặc trưng tộc người và vùng miền. Cũng như những vùng người Tày khác, các bản ở châu Thạch Lâm dù có lịch sử lâu đời hay mới lập, bao giờ cũng có miếu thờ thổ công do người lập bản dựng lên. Thổ công của người Tày có chức năng gần giống thành hoàng làng của người Kinh ở miền xuôi. Đó là vị thần bảo vệ, che chở cho dân làng được an cư lạc nghiệp. Trưởng bản là người chịu trách nhiệm phân công các gia đình chăm nom miếu thổ công. Vào những ngày lễ tết, gia đình nào cũng đến thắp hương, xin phù hộ cho gia đình. Thay mặt cư dân trong bản, trưởng bản hoặc người già có uy tín trong bản đứng ra cúng tế vào dịp đầu năm, lễ hạ điền, thượng điền... hoặc khi trong làng xảy ra dịch bệnh... để cầu mong sự an bình, thịnh vượng cho nhân dân. Do đó, miếu thổ công thường gắn liền với lễ hội cầu mùa, hội lồng tồng của dân bản. Việc thờ cúng thổ công cùng với những sinh hoạt văn hóa tinh thần ủa ượng đã trở thành chất keo gắn kết cộng đồng cư dân trong bản, không phân biệt dòng họ, người đến trước hay người đến sau.

Châu Thạch Lâm được coi là trung tâm chính trị, kinh tế của tỉnh Cao Bằng trong nhiều thế kỷ nên nơi đây sớm tiếp nhận dòng người Kinh từ dưới xuôi lên, dòng người Hoa, Dao, Mông... từ Trung Quốc sang. Sự hòa hợp về cư dân đã đưa Thạch Lâm trở thành một trung tâm giao thoa, tiếp biến văn hóa giữa các tộc người Tày - Nùng - Hoa, Tày - Dao, Tày - Mông... và điển hình hơn cả là Tày - Việt. Dòng người Việt từ dưới xuôi lên sinh sống và định cư ở Thạch Lâm bắt đầu từ thế kỷ X - XI, nhưng đông nhất là vào thế kỷ XVI - XVII gắn liền

với sự kiện nhà Mạc và việc triều Lê - Trịnh mang quân dẹp nhà Mạc. Trong *Cao Bằng tạp chí nhật tập*, Bế Huỳnh đã chia người Thổ (người Tày) thành bốn loại là Thổ ty (con cháu công thân triều Lê được phân phong thế tập cai quản ở đây), Phụ Đạo (người Tày bản địa được triều đình phong làm phụ đạo), Thổ trước (dân Tày bản địa) và Biện Thổ (người ở dưới đồng bằng hoặc đi việc vua, đi dạy học mà tới, dân tứ xứ đến buôn bán cùng con cháu bề tôi nhà Mạc, những người phò giúp Tây Sơn an trí ở đây...) (38). Nhiều dòng họ Tày ở vùng Thạch Lâm đều có liên quan với họ gốc ở miền xuôi. Đó là cơ sở quan trọng cho quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa ở châu Thạch Lâm.

Vì tiếng Việt và tiếng Tày thuộc hai nhóm ngôn ngữ khác nhau nên trong quá trình cộng cư người dân phải học tiếng nói của nhau. Do đó, tình trạng sử dụng song ngữ, pha tiếng và sử dụng phương ngữ vùng xuôi ở Thạch Lâm đã sớm phổ biến, tiêu biểu nhất là vùng Nà Lữ (nay thuộc xã Hoàng Tung, huyện Hòa An). Nhân dân địa phương vẫn gọi là "*Keo pha Nà Lữ*". Cư dân Nà Lữ chủ yếu gốc ở Nam Định và Thanh Hóa theo Lê - Trịnh lên dẹp Mạc (thế kỷ XVII) rồi ở lại, về sau đã Tày hóa, địa phương hóa theo kiểu "Kinh già hóa Thổ". Họ nói "tr" thành "t", dấu "ngã" thành dấu "nặng" và dùng tiếng Tày thêm vào câu tiếng Việt. Ví dụ như nói "*mày dắt con trâu trắng xuống bến cho tao*" thành "*Mày d'ắt con trâu trắng xuống soóc cho tao*" (soóc (Tày) = bến (Việt)). Theo cố GS. Trần Quốc Vượng "*dân Nà Lữ nay đã là người Tày nhưng vẫn dùng khá nhiều từ Việt cổ*" (39).

Cùng với quá trình đó, chữ Nôm Tày xuất hiện, gắn liền với vai trò của nhà Mạc thế kỷ XVI-XVII. Các nhà nghiên cứu cho biết, xét theo quan hệ nguồn gốc hình

thành, có thể phân loại chữ Nôm Tày thành hai loại lớn là loại vay mượn và loại tự tạo, trong đó loại vay mượn có hai trường hợp là vay mượn từ văn bản Hán hay Hán - Việt và vay mượn từ văn bản Nôm Việt (40). Sự ra đời của chữ Nôm Tày không chỉ xuất phát từ nhu cầu của những trí thức bản địa mà còn đáp ứng được yêu cầu của những trí thức miền xuôi lên công tác và sinh sống ở đây trong những thế kỷ trước.

Thông qua hiểu biết về ngôn ngữ, chữ viết, người ta bắt đầu học phong tục tập quán của nhau, học những bài đồng dao, hát ru, câu ca nói về kinh nghiệm sản xuất, kể những câu chuyện cổ cho nhau nghe. Hiện nay, chúng ta thấy rất nhiều truyện cổ khuyết danh của người Việt được dịch ra tiếng Tày và ngược lại như "*Phạm Tải - Ngọc Hoa*", "*Thạch Sanh*", "*Lưu Bình - Dương Lễ*"... Đặc biệt cốt truyện và môtip nhân vật cũng có những nét tương đồng thể hiện khá rõ nét như truyền thuyết "*Pú Luông Quân*" của người Tày và "*Con Rồng Cháu Tiên*" của người Việt, hoặc truyền thuyết nỏ thần Nông Đắc Thái của người Tày và truyện nỏ thần An Dương Vương của người Việt...

Nếu như ở đồng bằng Bắc Bộ, hầu như làng nào cũng có đình chùa thì ở Thạch Lâm, đình chùa cũng xuất hiện nhưng không phổ biến. Chùa là nơi thờ Phật, gắn liền với sinh hoạt tín ngưỡng của người Kinh ở miền xuôi. Sự xuất hiện những ngôi chùa ở Thạch Lâm chính là sản phẩm của quá trình giao thoa văn hóa xuôi ngược, chứng minh sự có mặt của người Kinh ở vùng này. Các chùa ở Cao Bằng tập trung chủ yếu ở châu Thạch Lâm, với 11 đền, 3 miếu, 4 chùa được xây dựng dưới thời phong kiến, tiêu biểu chùa Viên Minh, chùa Đống Lân, chùa Giang Động, đền Vua Lê, đền Kỳ Sầm... Hầu hết các đền, chùa này đều được bản dành riêng khu ruộng gọi

là ruộng đền, ruộng chùa, sản phẩm để phục vụ việc cúng tế, tổ chức lễ hội. Ruộng đó được giao cho một số gia đình hoặc một họ trong bản cày cấy, truyền từ đời này sang đời khác. Năm 1803, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã cho sửa sang và chăm lo việc thờ cúng các đền miếu của nhà Lê, trong đó có miếu Lê Thái Tổ (đền Vua Lê) ở phường Nà Lữ. Theo đó, triều đình cho lấy 56 người dân của phường Nà Lữ sung vào làm phục dịch cho đền (41). Sản phẩm hoa lợi do họ làm ra sẽ được nộp cho đền để lo việc cúng tế hàng năm cũng như việc tổ chức lễ hội. Sau này, ruộng đền được giao cho họ Phạm canh tác (42). Hay ở chùa Giang Động thuộc xã Nhượng Bản (nay là Hồng Việt, Hòa An), dòng họ Ma truyền đời trông nom và được cày cấy ruộng của chùa để lo lễ vật cúng tế (43). Đó chính là cơ sở kinh tế góp phần củng cố thường xuyên các sinh hoạt cộng đồng của dân bản.

Trong số những ngôi chùa trên, hiện nay chỉ còn chùa Giang Động giữ lại được nhiều tượng thờ, chân đèn, bát hương từ đầu thế kỷ XIX, thậm chí là sớm hơn. Dựa vào số tượng hiện còn và lời kể của cụ bà Ma Thị La, chúng ta có thể tái hiện lại cách bố trí ban thờ xưa. Trên bệ cao nhất, có ngai mây, trong đặt một pho tượng đá nhỏ có hình hai người ôm nhau (hiện nay đã mất, chỉ còn ngai mây) được thờ theo truyền thuyết của địa phương. Bệ lớn thứ hai thờ tám pho tượng Phật nhỏ bằng gỗ, cao khoảng 40cm, trong đó có 6 pho tượng Phật Tam Thế, hai pho tượng còn lại có hình Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát, là hiện thân về trí tuệ và đức hạnh của Phật. Bệ lớn thứ ba đặt năm pho tượng Đạo giáo làm bằng đất, hiện chỉ có tượng Ngọc Hoàng là hầu như còn nguyên vẹn. Ven hai vách là nhiều tượng nhỏ, trong đó có tượng Tam phủ công đồng và tượng Mẹ Pụt. Ban thờ Mẹ Pụt

được đặt ở hai bên gian hậu cung, nơi thờ Mẫu. Tượng có hình dáng một bà mẹ bế con. Đây là nơi mà người dân địa phương hay đến làm lễ cầu tự hoặc khi con cái ốm đau, khó nuôi. Chùa Giang Động (Đẻ Đống) là sự hòa hợp của Phật giáo, Đạo giáo, thờ Mẫu, thờ vật linh... giống như một số ngôi chùa mà ta thường thấy nhưng nó mang tính địa phương rõ nét, thể hiện qua tượng Mẹ Pụt (Pụt là nữ thầy cúng chỉ có ở người Tày - Nùng). Hình ảnh Mẹ Pụt hoặc Mẹ Hoa (Mê Bjoóc) có tấm lòng nhân ái, từ bi hỉ xả, cứu độ chúng sinh của người Tày cũng chính là Phật Bà Quan Âm của người Kinh.

Người Tày - Nùng ở Thạch Lâm có rất nhiều lễ hội như hội lồng tồng (hội xuống đồng) thờ thần nông, hội chợ (Háng Toán)... mang tính chất bản địa, còn hội chùa là một hình thức lễ hội được tiếp thu từ người Việt, được tổ chức liên tục vào tháng Giêng âm lịch - tháng Hội xuân của người Tày - Nùng. Mở đầu mùa lễ hội vùng Thạch Lâm là hội đền Vua Lê ở Nà Lữ ngày mồng 6, hội đền Đống Lân mồng 7, hội chùa Viên Minh mồng 8, hội chùa Giang Động mồng 9 và hội đền Kỳ Sầm mồng 10. Lễ hội là nơi giao lưu gặp gỡ của cư dân trong vùng Thạch Lâm nói chung và Cao Bằng nói riêng. Họ được tham gia vào những trò chơi dân gian như tung còn, đánh đu, đánh cờ, hát đối... Đi chơi hội đã trở thành một nhu cầu của nhân dân, qua đó thể hiện tính "mở" của làng bản. Dân bản không chỉ tham gia hội ở bản mình mà còn tham gia ở các bản khác, và luôn đón tiếp nồng hậu những vị khách lạ từ nơi khác đến, kể cả chưa quen biết. Sách *Cao Bằng sự tích* được viết vào thế kỷ XIX đã miêu tả lễ hội chùa Viên Minh như sau: "Hàng năm cứ đến mồng 8 tháng Giêng tất cả già trẻ một xứ đều họp tập ở đấy. Những người lái buôn ở đất Thanh cũng đông như họp chợ.

Quan tỉnh cũng đến làm lễ bái yết. Ngày hôm ấy lễ vật đèn hương, không biết bao nhiêu mà kể, hoặc có bày ra các trò chơi như đánh cờ đánh bạc, buổi chiều thì con giai con gái từng đàn từng lũ, mỗi lũ ước 4-8-9 người, chia ra từng đôi đem nhau xuống ruộng ngồi nói chuyện, ném quả cầu, hát đối đáp. Đến tối dắt nhau vào trong làng sở ngủ trọ. Ngày hôm ấy trong làng người nào mời được nhiều khách đến nhà ngủ trọ thì là người tốt, cung ứng ăn uống rất là tử tế mà chủ nhân không chịu lấy tiền. (Hôm ấy có nhà phải mổ lợn mới đủ đãi khách)” (44). Do đó, lễ hội, dù hội đền chùa, hội cầu mùa hay hội chợ đều trở thành mối dây liên hệ, gắn kết cộng đồng cư dân từ phạm vi hẹp (một bản) đến phạm vi rộng lớn hơn (một vùng, một xứ gồm nhiều bản). Qua đó, sự giao thoa và tiếp biến văn hóa giữa các tộc người ở Thạch Lâm ngày càng sâu đậm hơn.

Như vậy, các vua đầu triều Nguyễn đã thông qua việc lập sở đình, sở điền để quản lý kinh tế, dân cư châu Thạch Lâm nói riêng, các châu, huyện miền núi nói chung một cách chặt chẽ và trực tiếp tới tận cấp xã. Sau đó, các vua Nguyễn, nhất là Minh Mệnh đã tiến hành cải cách bộ máy hành chính, đặt “lưu quan” tới tận cấp huyện

nhằm hạn chế quyền lực của các thổ tù ở địa phương và tăng cường hiệu lực quản lý của chính quyền trung ương. Song ý định thực hiện chính sách “lưu quan” nhằm từng bước loại trừ thổ quan thế tập tồn tại từ nhiều thế kỷ của vua Minh Mệnh dù có thận trọng, mềm dẻo, chuyển từ thổ tù, châu mục đến thổ quan, rồi lưu quan vẫn tỏ ra chưa phù hợp và đã bị loại trừ. Cuối cùng, các vua kế vị vẫn phải bảo lưu chế độ thổ quan. Bộ máy quản lý cấp cơ sở của nhà Nguyễn ở Thạch Lâm mang tính tự trị cao. Bên cạnh hệ thống quản lý hành chính của nhà nước vẫn tồn tại hệ thống tự quản của địa phương, mà trong đó, quyền lực thực tế vẫn thuộc về các thổ tù. Bên cạnh những chính sách quản lý về mặt chính trị - xã hội, nhà Nguyễn còn có chính sách phát triển kinh tế ở Thạch Lâm như đẩy mạnh khai hoang, mở rộng thông thương trên đường bộ... Điều đó đã góp phần làm cho làng xã châu Thạch Lâm biến đổi đồng thời theo hai xu hướng trái ngược nhau: một là quá trình nông thôn hóa trở lại của một số phố, phường đã mất dần vai trò lịch sử, kinh tế; và hai là sự đô thị hóa của một số xã, bản ở khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển buôn bán, giao lưu xuôi ngược.

## CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 403-404.

(2). Bế Huỳnh. *Cao Bằng tạp chí nhật tập*. Tư liệu Thư viện tỉnh Cao Bằng, 1921, tr. 66.

(3). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sdd, tr. 403.

(4). Phạm An Phủ. *Cao Bằng kí lược*. Tài liệu Thư viện tỉnh Cao Bằng, 1845, tr. 29.

(5). Đàm Thị Uyên. *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, 2000. Mã số: 5.03.15, tr. 132.

(6). Nguyễn Hữu Cung. *Cao Bằng thực lục*, Bản dịch tại Viện Sử học, 1810. tr. 48-49.

(7). Mông Tô Trần, *Cao Bằng thủ hiến liệt phương danh*, bản sao chữ Nho do ông Mông Văn Bút ở xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh cung cấp, 1955, tr. 118.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 682.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập IV. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 582.

- (10). Emmanuel Poisson. *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam - một bộ máy hành chính trước thử thách (1802 - 1918)*, Nxb. Đà Nẵng, 2006, tr. 99.
- (11). *Dư địa chí* trong Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 240.
- (12). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 93-94.
- (13). *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 666-667, 674-675, 681.
- (14). Lê Quang Định. *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 500-502.
- (15). Vũ Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin. *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Nxb. Thế giới, 1999, tr. 167-208.
- (16). *Đại Nam thực lục*, tập II, sdd, tr. 754.
- (17). Trình Năng Chung, Đào Quý Cảnh. *Báo cáo Khảo cổ học Cao Bằng năm 2003*. Viện Khảo cổ học, 2004, tr. 18.
- (18). *Bia Đền Vua Lê*, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.
- (19). *Tư liệu Hán Nôm đền chùa Cao Bằng*, tài liệu Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Cao Bằng.
- (20). *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, sdd, tr. 167-195.
- (21). Gia phả họ Hoàng ở Lam Sơn, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, Cao Bằng do ông Hoàng Triều Ân cung cấp.
- (22). Tư liệu ông Lê Duy Kế, 82 tuổi, xóm Nà Giưỡng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, Cao Bằng.
- (23). Trần Quốc Vượng. *Cao Bằng dưới cái nhìn dân gian về sự giao thoa văn hóa Tây - Việt*, trong *Văn hóa dân gian Cao Bằng*, Hội văn nghệ Cao Bằng, 1993, tr. 55.
- (24). *Địa bạ phường Nà Lữ*, Gia Long 4, KH: DB.130; *Địa bạ phường Nà Lữ*, Minh Mệnh 21, KH: DB.131. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (25). *Địa bạ xã Hà Đám*, Gia Long 4, KH: DB.180; *Địa bạ xã Hà Đám*, Minh Mệnh 21, KH: DB.181. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (26). *Địa bạ xã Kim Giáp*, Gia Long 4, KH: DB.141; *Địa bạ xã Kim Giáp*, Minh Mệnh 21, KH: 142. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (27). *Địa bạ xã Xuân An*, Gia Long 4, KH: DB.329; *Địa bạ xã Xuân An*, Minh Mệnh 21, KH: DB.330. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (28). *Địa bạ xã Mạnh Tuyên*, Gia Long 4, KH:DB.254. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (29). *Địa bạ xã Gia Bằng*, Gia Long 4, KH: DB.172; *Địa bạ xã Gia Bằng*, Minh Mệnh 21, KH: DB.173. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (30). *Địa bạ xã Phúc Cơ*, Gia Long 4, KH: DB.200. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (31). *Địa bạ xã Cù Sơn*, Minh Mệnh 21, KH: DB.165, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- (32). Tư liệu do ông Dương Mạc Sây, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình cung cấp
- (33). *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1, sdd, tr. 661.
- (34). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra)*, sdd, tr. 95.
- (35). *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr. 500.
- (36). Hoàng Thị Cảnh. *Đồng dao Tày*. Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1992, tr. 58.
- (37). Paul Marabail. *La Haute région du Tonkin et officier colonial: Cercle de Cao Bằng (Vùng cao Bắc kỳ và viên chức thuộc địa: hạt Cao Bằng)*, Paris, 1908, tr. 182.
- (38). Bế Huỳnh, *Cao Bằng tạp chí nhật tập*, Thư viện Viện Dân tộc học, KH: TLd 271, tr. 1-2.
- (39). Trần Quốc Vượng, *Cao Bằng dưới cái nhìn dân gian về sự giao hòa văn hóa Tây - Việt*, trong *Văn hóa dân gian Cao Bằng*, Nxb. Hội Văn nghệ Cao Bằng, 1993, tr. 59.
- (40). Cung Vår. *Lược, Văn bản và văn tự Nôm Tây - Nùng Cao Bằng - thành tựu văn hóa dân tộc trong lịch sử*, trong *Văn hóa dân gian Cao Bằng*, Nxb. Hội Văn nghệ Cao Bằng, 1993, tr. 78.
- (41). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 574.
- (42). Tư liệu do ông Hoàng Văn Bạch (75 tuổi) thuộc làng Đền - Hoàng Tung - Hòa An cung cấp
- (43). Tư liệu do bà Ma Thị La (71 tuổi) ở Dẻ Đoóng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An cung cấp.
- (44). Nguyễn Đức Nhã. *Cao Bằng sự tích*, tài liệu Viện sử học, 1897. KH: Đvb298.